TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM DƯƠNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày 31 - 7 - 2023
"V/v Tranh chấp về hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH V

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Thảo
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Kim Duyên
2. Bà Hoàng Thị Hanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh V tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Q.

Địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S, số 111A P, phường B, quận 1, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Q (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Ông Hà Hoàng H - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm quản lý nợ 2- Khối Ngân hàng bán lẻ - Ngân hàng Q, theo giấy ủy quyền số 106957.22 ngày 03/10/2022 (vắng mặt).

Người được ủy quyền lại của ông H:

+ Bà Dương Thị S – Cán bộ Ngân hàng Q (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Duy P - Cán bộ Ngân hàng Q (có mặt).

+ Bà Đinh Thị Hồng G - Cán bộ Ngân hàng Q (vắng mặt).

Đều có địa chỉ nơi làm việc: Tầng 12, Tòa nhà C, số 4 đường T, phường T1, quận Đ, thành phố H1.

(theo giấy ủy quyền số 093170.23 ngày 11/7/2023)

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
+ Anh Phùng Văn T, sinh năm 1987 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V.
+ Chị Phùng Ánh T, sinh năm 1989 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh V.
+ Chị Phùng Thị T, sinh năm 1991 (vắng mặt).
Địa chỉ: Xóm C, xã Đ, thành phố V, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 7 năm 2022 và những lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Duy P trình bày:

Ngày 08/6/2016, Ngân hàng Q – Chi nhánh V và ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H ký Hợp đồng tín dụng số 018CN227.HĐTD.16, theo đó ông T, bà H vay Ngân hàng số tiền 300.000.000đồng; tại khế ước nhận nợ số 018CN227.KU1.16 ngày 08/6/2016 thể hiện ông T, bà H đã nhận số tiền vay của Ngân hàng là 300.000.000đồng; mục đích vay để sửa chữa nhà ở trên nền nhà đất cũ (bao gồm mua sắm trang thiết bị gia đình) tại địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày 08/6/2016 đến ngày 08/6/2026; lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân là 7,99%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 07 trở đi, lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Q công bố tại thời điểm điều chỉnh biên độ 3,99%/năm, phù hợp với các quy định của pháp luật. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn; phương thức giải ngân là tiền mặt; thời hạn trả nợ gốc vào ngày 25 hàng tháng, mỗi tháng trả 2.500.000đồng, số còn lại trả vào kỳ trả gốc cuối cùng; thời hạn trả nợ lãi vào ngày 25 hàng tháng tính trên dư nợ thực tế. Ngày trả nợ đầu tiên là ngày 25/7/2016.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông T, bà H đã ký hợp đồng thế chấp, theo đó ông T, bà H đã thế chấp các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, diện tích 997m^2, mục đích sử dụng 300m^2 đất ở, 697m^2 đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 531460, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01577QSDĐ/2443/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh V cấp ngày 31/12/2015, đứng tên người sử dụng ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 227.16.HĐTC018.BĐ ngày 03/6/2016 giữa Ngân hàng Q – Chi nhánh Vĩnh Phúc với ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H, được công chứng số công chứng 2173/2016/HĐTC quyển số 08TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 03/6/2016 tại Phòng Công chứng Vĩnh Phú, tỉnh V, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh T, tỉnh V ngày 07/6/2016.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà H đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ.

Đến kỳ trả nợ, ông T, bà H đã trả được số nợ tiền gốc 47.580.823đồng và số tiền lãi trong hạn 41.426.129đồng, tiền lãi quá hạn 712.092đồng.

Ngày 06/12/2017, ông T chết.

Từ ngày 30/3/2021, ông T, bà H không trả cả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 31/7/2023, ông T, bà H còn nợ số tiền 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng.

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H phải trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Tại phiên tòa, Ngân hàng thay đổi yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng số tiền 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng và các khoản nợ lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng số 018CN227.HĐTD.16 ngày 08/6/2016 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Nếu bà Nguyễn Thị H không trả khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp của khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Nguyễn Thị H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

- Bà Nguyễn Thị H là bị đơn trình bày:

Bà xác nhận việc bà và ông T có vay Ngân hàng Q theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và vợ chồng bà đã thế chấp các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản như đại diện Ngân hàng Q trình bày ở trên là đúng. Bà cũng thừa nhận số tiền vợ chồng bà vay của Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở trên nền nhà đất cũ (bao gồm mua sắm trang thiết bị gia đình), số tiền gốc và tiền lãi đã trả và số tiền gốc và tiền lãi còn nợ đúng như đại diện Ngân hàng Q đã xác định. Bà thừa nhận do ông T và bà đã vi phạm không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng đã khởi kiện đối với bà và ông T. Tuy nhiên, việc ông T và bà không thực hiện đúng thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng là do vợ chồng bà gặp khó khăn về kinh tế và do ông T chết nên bà gặp khó khăn về kinh tế nhiều hơn chứ không phải cố tình không thực hiện việc trả nợ.

Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất mà vợ chồng bà đã thế chấp để vay Ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng bà. Nguồn gốc diện tích đất mà vợ chồng thế chấp là do bố bà là cụ Nguyễn Văn Côi, mẹ bà là cụ Phạm Thị Học và bố ông T là cụ Phùng Văn Lợi, mẹ ông T là cụ Nguyễn Thị Sâm cho vợ chồng bà từ khoảng năm 1986 và vợ chồng bà sử dụng từ đó cho đến năm 2016 thì vợ chồng bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Còn 04 gian nhà, 03 gian bếp đều xây gạch, lợp tôn, các công trình khác và toàn bộ số cây trồng trên đất là do vợ chồng bà tạo lập. Các con của bà và ông T là anh Thụ, chị Tuyết, chị Tính không có công sức tạo lập gì đối với diện tích đất và các công trình, cây trồng trên đất.

Ông T chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T là bà, anh Phùng Văn T, chị Phùng Ánh T, chị Phùng Thị T chưa được phân chia di sản thừa kế của ông T để lại và cũng chưa có thỏa thuận với nhau về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T. Bố mẹ ông T đều đã chết.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như Ngân hàng trình bày ở trên về tổng số tiền phải trả, số tiền nợ gốc, số tiền nợ lãi, tiền lãi phát sinh và việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bà không trả được nợ cho Ngân hàng thì bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng cụ thể như đại diện Ngân hàng yêu cầu về số tiền gốc, tiền lãi phải trả và số tiền lãi phát sinh. Trong trường hợp bà không trả được nợ cho Ngân hàng thì bà đồng ý để cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản mà ông T và bà đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp mà ông T và bà đã ký với Ngân hàng Q. Tuy nhiên, bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện miễn cho bà toàn bộ số tiền lãi phải trả và cho bà trả dần số tiền nợ gốc vì hiện nay hoàn cảnh gia đình bà đang rất khó khăn, chồng bà chết, bà đã 59 tuổi, sức khỏe yếu, công việc của bà là làm ruộng nên thu nhập chỉ đủ nuôi sống bản thân.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phùng Ánh T, chị Phùng Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án chị Tuyết, chị Tính trình bày:

Chị Tuyết, chị Tính là con ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H. Việc ông T, bà H vay tiền Ngân hàng và thế chấp tài sản cụ thể như thế nào thì chị Tuyết, chị Tính không biết. Chị Tuyết, chị Tính không có ý kiến gì về việc ông T, bà H thế chấp tài sản. Toàn bộ khối tài sản mà ông T, bà H đã thế chấp để vay tiền Ngân hàng gồm quyền sử dụng đất và nhà, tài sản, công trình, cây trồng trên đất mà hiện bà H đang sử dụng ở Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V là của ông T, bà H. Chị Tuyết, chị Tính không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Ông T chết ngày 06/12/2017, do tai nạn giao thông. Khi ông T chết không để lại di chúc gì. Di sản thừa kế của ông T vẫn chung trong khối tài sản chung của ông T, bà H và chưa chia cho ai. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng yêu cầu bà H phải trả nợ cho Ngân hàng thì chị Tuyết, chị Tính đồng ý để bà H có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng. Trong trường hợp bà H không trả được nợ cho Ngân hàng thì về tài sản thế chấp chị Tuyết, chị Tính đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Tuyết, chị Tính biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc trên và nhiều lần được bà H giao các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do chị Tuyết, chị Tính bận công việc nên chị Tuyết, chị Tính không đến Tòa án để làm việc. Chị Tuyết, chị Tính không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phùng Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo về việc xem xét, thẩm định tại chỗ,

được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Thụ đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Thụ cũng như không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định của pháp luật được. Anh Thụ không có yêu cầu độc lập. Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh Thụ không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tuyết, chị Tính, anh Thụ còn chưa chấp hành đúng, đủ đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các điều 280, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q, buộc bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 31/7/2023 là 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng và lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo hợp đồng tín dụng từ ngày 01/8/2023 cho đến khi trả hết khoản nợ; Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng phát mại tài sản mà ông T, bà H đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng trong trường hợp bà H không trả được nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm nhưng không đủ để thanh toán nợ thì bà H vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp việc xử lý tài sản bảo đảm vượt quá phần nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Q phải trả lại cho bà H và những người thuộc hàng thừa kế của ông T phần tài sản vượt quá; về án phí: Bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Phùng Ánh T, chị Phùng Thị T1, anh Phùng Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng chị T, chị T1, anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản

3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với chị T, chị T1, anh T.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng Q khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V và yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc, tiền lãi còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng Q và ông T, bà H. Mục đích vay để ông T, bà H sửa chữa nhà ở trên nền nhà đất cũ (bao gồm mua sắm trang thiết bị gia đình), không có mục đích kinh doanh. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh V thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

[3]. Về Nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q đối với bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa Ngân hàng Q và ông T, bà H có thỏa thuận ký với nhau Hợp đồng tín dụng số 018CN227.HĐTD.16 ngày 08/6/2016, khế ước nhận nợ số 018CN227.KU1.16 ngày 08/6/2016, theo đó Ngân hàng cho ông T, bà H vay số tiền 300.000.000đồng. Ông T, bà H không thanh toán số tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký. Tính đến ngày 31/7/2023, ông T, bà H còn nợ Ngân hàng số tiền 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng. Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn". Do ông T chết, bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc Ngân hàng Q khởi kiện yêu cầu bà H phải thanh toán tổng số tiền còn nợ là 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng tính đến ngày xét xử 31/7/2023 và tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 01/8/2023 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong vụ án này, ông T, bà H là người đã vay khoản nợ trên đối với Ngân hàng. Ông T đã chết nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà H phải trả toàn bộ khoản nợ trên. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T là bà Nguyễn Thị H, chị Phùng Ánh T, chị Phùng Thị T, anh Phùng Văn T chưa được phân chia di sản thừa kế của ông T để lại và những người này chưa có thỏa thuận về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T nên chị Tuyết, chị Tính, anh Thụ không có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Ông T, bà H là vợ chồng, khoản vay ngân hàng này do ông T, bà H cùng thỏa thuận, xác lập nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng: "Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này".

Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: "Vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa

vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận, xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm".

Như vậy, ông T chết thì bà H phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng.

Do đó, cần buộc bà H trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2023 là 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng. Bà H phải tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đối với khoản nợ gốc chưa trả kể từ ngày 01/8/2023 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

Việc bà H đề nghị Ngân hàng miễn cho bà toàn bộ số tiền lãi và cho bà được trả dần số tiền gốc nhưng Ngân hàng không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của bà H.

Đối với tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, diện tích 997m^2, được cấp đứng tên chủ sử đụng đất ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 531460, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01577QSDĐ/2443/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh V cấp ngày 31/12/2015, địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V. Qua đo đạc thực tế diện tích đất là 984,7m^2, giảm 12,3m^2 đất so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh diện tích đất đo thực tế giảm 12,3m^2 là do sai số trong quá trình đo đạc. Bà H và Ngân hàng không có ý kiến gì về việc diện tích đất bị giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 984,7m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Toàn bộ diện tích đất trên đã được phân định ranh giới với các hộ liền kề bằng tường bao loan, không có lấn chiếm hay tranh chấp gì. Các tài sản gắn liền trên đất do ông T, bà Hạn tạo lập gồm nhà, bếp, các công trình, cây trồng trên đất, đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng, gia đình không cơi nới, xây dựng, sửa chữa công trình gì, không tranh chấp với ai.

Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 227.16.HĐTC018.BĐ ngày 03/6/2016 thấy rằng: Hợp đồng được đăng ký thế chấp ngày 7/6/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tam Dương, tỉnh V là có hiệu lực pháp luật và có hiệu lực thi hành theo quy định tại các điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điểm a, d khoản 3 Điều 167, khoản 1 Điều 168 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013. Toàn bộ tài sản thế chấp đều có trước thời điểm thế chấp. Khi thế chấp ông T, bà H đều tự nguyện. Nếu bà H không trả được nợ cho Ngân hàng thì tài sản đã thế chấp (đứng tên chủ sử dụng ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H) sẽ được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định tại các điều khoản của hợp đồng thế chấp tài sản. Trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì bà H vẫn phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc, tiền lãi, tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh V là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về chi phí tố tụng, để nguyên đơn, bị đơn tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tính án phí là 20.000.000đồng + 4% x (521.859.467 – 400.000.000) = 24.874.378đồng (làm tròn 24.874.000đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 280, Điều 292, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ khoản 2 Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng Q tổng số tiền tính đến ngày 31/7/2023 là 521.859.467đồng, trong đó số tiền nợ gốc 252.419.177đồng, nợ tiền lãi trong hạn 153.656.450đồng, nợ tiền lãi quá hạn 115.783.840đồng.

2. Trong trường hợp bà Nguyễn Thị H không trả được nợ thì Ngân hàng Q được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay để thu hồi nợ, đó là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, diện tích 984,7m^2, được cấp đứng tên chủ sử đụng đất ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 531460, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01577QSDĐ/2443/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh V cấp ngày 31/12/2015, địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh V.

Trong trường hợp phát mại tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì bà H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết khoản nợ. Nếu số tiền phát mại tài sản còn thừa sau khi đã trả đủ khoản nợ cho Ngân hàng thì trả lại cho bà H và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T.

Kể từ ngày 01/8/2023 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 018CN227.HĐTD.16 ký ngày 08/6/2016 và khế ước nhận nợ số 018CN227.KU1.16 ngày 08/6/2016.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 24.874.000đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.780.000đồng (năm triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003176 ngày 02/11/2022 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh V.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Thảo